

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên
Ông: Chu Văn Giáp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Hữu Tú	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà: Vũ Hồng Nhung	Phụ trách Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên	
Ông: Trần Văn Long	Kiểm soát viên	
Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 03/01/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hữu Tú - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Nguyễn Hữu Tú

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 18 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2026, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”, có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km²; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành và chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 4⁽²⁾, 4⁽⁴⁾, 4⁽⁵⁾, 6^(*), 7⁽¹⁾, 7⁽²⁾, 10⁽¹⁾, 15^(*), 17⁽¹⁾, 17⁽²⁾ và Thuyết minh số 29). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.036.145.663.668	8.395.923.746.327
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	116.018.561.737	104.666.492.736
111	1. Tiền		85.885.822.011	44.538.958.489
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.132.739.726	60.127.534.247
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.006.297.408.219	4.268.802.486.887
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		6.114.562.785.998	6.465.488.454.113
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(1.108.265.377.779)	(2.196.685.967.226)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.836.824.966.098	3.942.951.038.456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	245.520.875	397.435.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	43.440.044.513	34.283.787.216
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.298.131.946.513	10.338.646.803.111
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(505.074.540.875)	(6.430.458.982.818)
140	IV. Hàng tồn kho	09	23.634.546	33.812.742
141	1. Hàng tồn kho		23.634.546	33.812.742
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.981.093.068	79.469.915.506
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	4.557.346.071	1.665.520.000
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.913.461.841	59.904.162.097
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	12.510.285.156	17.900.233.409

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.525.755.369.477	7.561.437.726.654
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		808.300.000	616.800.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	808.300.000	616.800.000
220	II. Tài sản cố định		6.895.908.554	7.721.226.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.532.408.554	6.357.726.578
222	- Nguyên giá		38.143.841.641	38.143.841.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.611.433.087)	(31.786.115.063)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.363.500.000
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(540.279.800)
240	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
241	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	104.998.251.906	103.735.780.878
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		104.998.251.906	103.735.780.878
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.400.651.594.254	7.436.859.265.398
261	1. Đầu tư vào công ty con		12.302.768.418.758	12.295.654.638.758
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		282.543.521.312	282.543.521.312
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.458.604.694	61.458.604.694
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(4.370.305.464.024)	(5.202.797.499.366)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		6.574.861.838.174	-
266	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		(6.450.675.324.660)	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		4.004.705.363	4.108.044.400
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	4.004.705.363	4.108.044.400
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.561.901.033.145	15.957.361.472.981

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.168.306.888.478	1.299.845.920.092
310	I. Nợ ngắn hạn		700.568.205.293	784.560.203.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	459.128.943.207	458.925.959.392
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	161.711.149	65.093.292.595
315	3. Phải trả người lao động		13.929.034.445	26.722.592.584
320	4. Phải trả ngắn hạn khác	17	214.108.600.629	216.168.426.482
323	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.239.915.863	17.649.932.854
330	II. Nợ dài hạn		467.738.683.185	515.285.716.185
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	412.594.367.000	460.000.000.000
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		55.144.316.185	55.285.716.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	16.393.594.144.667	14.657.515.552.889
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.718.000.000.000	13.718.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		939.515.552.889	939.515.552.889
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.736.078.591.778	-
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.736.078.591.778	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.561.901.033.145	15.957.361.472.981

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	35.971.647.708	544.928.621
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.971.647.708	544.928.621
11	4. Giá vốn hàng bán	21	35.180.127.303	958.908.412
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		791.520.405	(413.979.791)
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	443.707.337.873	672.094.456.356
23	8. Chi phí tài chính	23	(1.357.188.090.177)	(57.265.153.971)
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	686.508.334	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.705.781.905	150.837.835.931
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.741.294.658.216	578.107.794.605
31	12. Thu nhập khác		856.823.646	1.271.903.000
32	13. Chi phí khác		6.072.890.084	33.839.587
40	14. Lợi nhuận khác		(5.216.066.438)	1.238.063.413
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.736.078.591.778	579.345.858.018
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.736.078.591.778	579.345.858.018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.736.078.591.778	579.345.858.018
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.838.325.122.884)	(658.540.213.884)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		928.657.061	910.072.924
03	- Các khoản dự phòng		(1.395.621.742.072)	12.643.128.662
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(326.563.132)	(65.535.427.713)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(443.305.474.741)	(606.557.987.757)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(102.246.531.106)	(79.194.355.866)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.509.627.946)	37.818.352.573
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.178.196	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(73.289.856.343)	(51.262.662.527)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.891.826.071)	(370.339.128)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.551.416.991)	(1.893.064.769)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(201.479.080.261)	(94.902.069.717)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.262.471.028)	(3.927.848.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.944.680.000.000)	(3.581.560.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.827.000.000.000	3.209.760.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.113.780.000)	(15.401.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		338.887.400.290	500.712.103.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		212.831.149.262	109.583.255.301
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.352.069.001	14.681.185.584
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		104.666.492.736	17.630.890.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.633.916
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	116.018.561.737	32.313.710.407

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Vi Hoàng Sơn

Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn, nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	365.521.311	1.631.256.244
Tiền gửi không kỳ hạn	85.520.300.700	42.907.702.245
Các khoản tương đương tiền	30.132.739.726	60.127.534.247
	116.018.561.737	104.666.492.736

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

				Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				14.680.619.829
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				25.903.661.547
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				16.292.507.147
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				22.337.047.936
- Các ngân hàng khác				6.306.464.241
				85.520.300.700
	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	VND	3 tháng	4,75%	30.132.739.726
				30.132.739.726

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.006.297.408.219	5.006.297.408.219	-	4.268.802.486.887	4.268.802.486.887	-
- Cho vay	1.108.265.377.779	-	(1.108.265.377.779)	2.196.685.967.226	-	(2.196.685.967.226)
	6.114.562.785.998	5.006.297.408.219	(1.108.265.377.779)	6.465.488.454.113	4.268.802.486.887	(2.196.685.967.226)
a2) Dài hạn						
- Cho vay	6.574.861.838.174	124.186.513.514	(6.450.675.324.660)	-	-	-
	6.574.861.838.174	124.186.513.514	(6.450.675.324.660)	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	6 tháng	6,2% - 8%	695.804.668.493
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 tháng	6,2% - 8%	1.718.156.164.384
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6 tháng	6,2% - 8%	908.426.301.370
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6 tháng	6,2% - 8%	1.303.895.232.877
- Các ngân hàng khác	VND	6 tháng	6,2% - 8,3%	380.015.041.095
				5.006.297.408.219

Các khoản cho vay

Bên vay/Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan				7.683.127.215.953	2.196.685.967.226
(1) Công ty Cổ phần Pin ắc quy Vĩnh Phú	16%	2013	Tín chấp	8.265.377.779	8.265.377.779
(2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					
- Hợp đồng 08/2016/HĐ-HCVN	6,50%	2019	Tín chấp	-	275.075.324.930
- Hợp đồng 04/2017/HĐ-HCVN	6,50%	2020	Tín chấp	-	366.519.037.093
- Hợp đồng 11/2017/HĐ-HCVN	6,50%	2020	Tín chấp	-	362.087.535.970
- Hợp đồng 18-T.01/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	361.150.772.989
- Hợp đồng 19-T.02/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	4.128.112.394
- Hợp đồng 20-T.03/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	36.848.277.451
- Hợp đồng 21-T.04/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	3.678.712.339
- Hợp đồng 22-T.05/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	3.312.703.482
- Hợp đồng 23-T.06/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	2.392.913.386
- Hợp đồng 24-T.07/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	393.286.440.063
- Hợp đồng 25-T.08/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	3.457.630.948
- Hợp đồng 26-T.09/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	10.629.151.553
- Hợp đồng 27-T.10/2018/HĐ-HCVN	6,70%	2021	Tín chấp	-	3.148.281.225
- Hợp đồng 28-T.12/2018/HĐ-HCVN	6,80%	2021	Tín chấp	-	40.320.614.516
- Hợp đồng 01/2026/HĐSDBS-HN-HCVN (*)					
+ Khoản vay bằng VND	6,80%	Đến năm 2034	Tín chấp	4.284.785.731.895	-
+ Khoản vay bằng USD	4,04%	Đến năm 2034	Tín chấp	3.036.676.211.430	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - Lãi cho vay				353.399.894.849	322.385.081.108
				7.683.127.215.953	2.196.685.967.226

(*) Ngày 30/03/2026, Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ký Hợp đồng v/v sửa đổi, bổ sung và hợp nhất giá trị khoản vay số 01/2026/HĐSDBS-HN-HCVN, theo đó Dự Nợ Gốc Hợp Nhất được hình thành và phát sinh từ các khoản các khoản Tập đoàn đã ký kết với các Ngân Hàng để vay vốn đầu tư thực hiện Dự án và đã cho Công ty vay lại theo các Hợp đồng cho vay lại, và các khoản Tập đoàn đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Đạm Ninh Bình theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với các Ngân Hàng, được Công ty Đạm Ninh Bình ghi nhận nghĩa vụ hoàn trả đối với Tập đoàn thông qua các Hợp đồng hỗ trợ vốn và hoặc các Thông báo nhận nợ hiện hữu (Xem thêm tại Thuyết minh số 7).

Thời hạn trả nợ đối với toàn bộ dự nợ gốc hợp nhất là 9 năm, đến hết ngày 31/12/2024. Tập đoàn không tính lãi vay trong thời gian từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2025. Số nợ lãi phát sinh đến ngày 31/12/2022 là 1.414.663.142.481 VND và 9.735.300,23 USD, lãi phát sinh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là 2.321.499,19 USD và 164.019.822.529 VND, trong đó Tập đoàn đã ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng số lãi dự thu là 937.906,87 USD và 330.484.433.788 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	12.302.768.418.758	(4.362.682.464.024)	12.295.654.638.758	(5.195.174.499.366)
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (3)	1.725.009.284.738	-	1.725.009.284.738	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (4)	243.403.891.535	-	236.290.111.535	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (5)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(1.208.618.732.397)	2.658.310.000.000	(2.041.446.887.287)
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	(2.351.095.377)	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	-	935.103.360.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(802.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	71.941.474.488	-	71.941.474.488	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	62.055.444.000	(35.471.110.764)	62.055.444.000	(37.486.086.593)
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	282.543.521.312	-	282.543.521.312	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	17.290.772.288	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	20.235.000.000	-	20.235.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	88.955.824.628	-	88.955.824.628	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	68.044.917.557	-	68.044.917.557	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.458.604.694	(7.623.000.000)	61.458.604.694	(7.623.000.000)
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(7.623.000.000)	7.623.000.000	(7.623.000.000)
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
	12.646.770.544.764	(4.370.305.464.024)	12.639.656.764.764	(5.202.797.499.366)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(3) Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển số tiền 306.120.600.748 VND.

(4) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”, có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km2 (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29).

(5) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2026:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ CHDCND Lào Việt Lào		100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Bắc Ninh Hà Bắc		97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền TP Hồ Chí Minh Nam		65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Hà Nội Văn Điển		67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa Phú Thọ chất Lâm Thao		69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su TP Hồ Chí Minh Miền Nam		51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Cần Thơ		51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
- Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt TP Hồ Chí Minh Nam		51,00%	51,00%	Thuốc sắt trùng

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	1,99%	1,99%	Sản xuất Pin
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	12,35%	12,35%	Sản xuất Pin,Ắc quy

Đơn vị sự nghiệp

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá Phú Thọ	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	110.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Miền Nam	-	-	77.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	-	33.000.000	-
Bên khác	245.520.875	(245.435.875)	287.435.875	(245.435.875)
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	(215.675.139)	215.675.139	(215.675.139)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	(29.760.736)	29.760.736	(29.760.736)
- Các khách hàng khác	85.000	-	42.000.000	-
	245.520.875	(245.435.875)	397.435.875	(245.435.875)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	55.566.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	55.566.000	-	-	-
Bên khác	43.384.478.513	-	34.283.787.216	-
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu QuangDong Shunye (*)	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng (*)	690.822.638	-	690.822.638	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Lập	859.597.671	-	859.597.671	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng BĐS LANMAK	26.326.306.225	-	21.957.430.169	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Công nghệ EMC	5.556.536.824	-	4.630.447.353	-
- Các khoản trả trước người bán khác	6.251.316.088	-	2.445.590.318	-
	43.440.044.513	-	34.283.787.216	-

(*) Khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi theo thông báo nhận nợ (1) (*)	-	-	31.009.948.794	(29.474.034.587)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo thông báo nhận nợ của Tập đoàn (1) (*)	-	-	6.055.104.736.801	(5.857.476.755.461)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về tiền lãi vay ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán (1)	508.000.000.000	(504.829.105.000)	556.000.000.000	(543.262.756.895)
- Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	164.797.404.700	-	80.194.251.581	-
- Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào (2)	2.453.140.798.025	-	2.450.264.462.327	-
+ Phải thu tiền cấp hoạt động	1.552.680.937.664	-	1.549.804.601.966	-
+ Phải thu tiền thi hành án (**)	811.081.144.171	-	811.081.144.171	-
+ Phải thu tiền chi phí thăm dò khai thác	88.638.729.140	-	88.638.729.140	-
+ Phải thu khác	739.987.050	-	739.987.050	-
- Phải thu khác	12.095.391.155	-	5.975.050.975	-
Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) (1)	434.960.201.934	-	434.960.201.934	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy (1)	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy (1)	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu khác	170.058.144	-	170.058.144	-
	4.298.131.946.513	(504.829.105.000)	10.338.646.803.111	(6.430.213.546.943)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	808.300.000	-	616.800.000	-
	808.300.000	-	616.800.000	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	2.453.140.798.025	-	2.450.264.462.327	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	69.290.670.331	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	-	-	109.500.000	-
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	1.841.953.133	-	1.841.953.133	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	5.722.033.500	-	10.795.781.250	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	158.967.571.200	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	942.960.201.934 (504.829.105.000)	7.077.074.887.529 (6.430.213.546.943)		
	<u>3.562.632.557.792</u>	<u>(504.829.105.000)</u>	<u>9.609.377.254.570</u>	<u>(6.430.213.546.943)</u>

(1) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm. Tại thời điểm 30/06/2026, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ vay và lãi vay.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ. Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh khoản phải thu theo thông báo nhận nợ sang các khoản cho vay căn cứ Hợp đồng hợp nhất giá trị khoản vay số [01]/2026/HĐSĐBS-HN-HCVN. (Xem thêm tại Thuyết minh số 4).

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km2 (Xem tại Thuyết minh số 29).

(**) Các khoản tiền đã được Tập đoàn trả thay Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và phải trả liên quan đến các quyết định thi hành án, thanh toán tiền theo các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án và theo thỏa thuận thanh toán sau phán quyết Trọng tài cho Vụ tranh chấp với các Nhà thầu TTCL và TVC.

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	245.435.875	-	245.435.875	-
+ Phải thu khác	508.000.000.000	3.170.895.000	6.642.114.685.595	211.901.138.652
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	508.000.000.000	3.170.895.000	6.642.114.685.595	211.901.138.652
+ Phải thu về cho vay	7.683.127.215.953	124.186.513.514	2.196.685.967.226	-
Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	7.674.861.838.174	124.186.513.514	2.188.420.589.447	-
	<u>8.191.372.651.828</u>	<u>127.357.408.514</u>	<u>8.839.046.088.696</u>	<u>211.901.138.652</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	23.634.546	-	33.812.742	-
	23.634.546	-	33.812.742	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (1)	98.858.294.991	98.858.294.991	98.858.294.991	98.858.294.991
Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Trảng Tiền (2)	1.884.513.727	1.884.513.727	1.884.513.727	1.884.513.727
Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà (3)	142.902.000	142.902.000	142.902.000	142.902.000
Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Tập đoàn tại 3B Đặng Thái Thân	4.112.541.188	4.112.541.188	2.850.070.160	2.850.070.160
	104.998.251.906	104.998.251.906	103.735.780.878	103.735.780.878

⁽¹⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Urê cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

⁽²⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Trảng tiền, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

⁽³⁾ Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.521.758.765	2.418.980.395	14.156.219.628	2.046.882.853	38.143.841.641
Số dư cuối kỳ	19.521.758.765	2.418.980.395	14.156.219.628	2.046.882.853	38.143.841.641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.521.758.765	2.418.980.395	8.210.673.050	1.634.702.853	31.786.115.063
- Khấu hao trong kỳ	-	-	763.704.690	61.613.334	825.318.024
Số dư cuối kỳ	19.521.758.765	2.418.980.395	8.974.377.740	1.696.316.187	32.611.433.087
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.945.546.578	412.180.000	6.357.726.578
Tại ngày cuối kỳ	-	-	5.181.841.888	350.566.666	5.532.408.554

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.586.235.441 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối kỳ	-	540.279.800	540.279.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	-	1.363.500.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê xe ô tô	-	80.000.000
- Tiền thuê đất tại 1A Tràng Tiền và 3B Đặng Thái Thân	3.455.288.669	-
- Các khoản khác	1.102.057.402	1.585.520.000
	4.557.346.071	1.665.520.000
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng (*)	4.004.705.363	4.108.044.400
	4.004.705.363	4.108.044.400

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại khu đất CN5.3A rộng 30.000 m² tại Khu công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.074.2009.LLC.MKG ngày 30/12/2009. Thời hạn thuê đất từ ngày 01/12/2009 đến ngày 02/04/2047.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	1.313.151.000	726.171.237
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	14.993.950
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	956.500
- Công ty Cổ phần Bình Điền - MeKong	-	929.800
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	-	483.070.015
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	-	1.377.000
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	-	155.457.185
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	8.283.390
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	-	1.951.450
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	56.620.690
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.313.151.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	2.531.257
Bên khác	1.653.784.320	2.037.780.268
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (*)	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (*)	1.058.852.655	1.058.852.655
- Đối tượng khác	594.931.665	978.927.613
	459.128.943.207	458.925.959.392

(*) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	237.818.917	545.109.105	629.050.873	-	153.877.149
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	5.697.758.280	-	11.440.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	762.475.129	29.909.700	3.377.473.189	3.707.358.916	1.070.285.156	7.834.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.986.702.142	6.986.702.142	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.086.920	11.086.920	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	64.825.563.978	-	64.825.563.978	-	-
	17.900.233.409	65.093.292.595	16.618.129.636	76.159.762.829	12.510.285.156	161.711.149

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả Ngân hàng VDB phần tiền lãi (1)	96.000.000.000	96.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh tạm ứng hợp đồng Gói thầu số 9 (PMC)	1.660.000.000	1.660.000.000
- Trích trước chi phí quản lý Tập đoàn	2.279.520.233	9.396.342.020
- Phải trả khác	18.747.926.293	13.690.930.359
Ban quản lý dự án Ninh Bình		
- Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử (2)	95.101.727.211	95.101.727.211
- Phải trả khác	319.426.892	319.426.892
	214.108.600.629	216.168.426.482
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng VDB phần tiền lãi (1)	412.000.000.000	460.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	594.367.000	-
	412.594.367.000	460.000.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	1.660.000.000	1.660.000.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	95.101.727.211	95.101.727.211
	96.761.727.211	96.761.727.211

⁽¹⁾ Khoản phải trả ngân hàng các khoản lãi. Tại ngày 30/06/2026 được phân loại lại theo các biên bản làm việc và hợp đồng gia hạn nợ gốc, nợ lãi phải trả.

⁽²⁾ Khoản phải trả liên quan đến Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	13.718.000.000.000	697.526.911.486	(262.388.779.899)	14.153.138.131.587
Lãi trong kỳ trước	-	-	579.345.858.018	579.345.858.018
Số dư cuối kỳ trước	13.718.000.000.000	697.526.911.486	316.957.078.119	14.732.483.989.605
Số dư đầu năm nay	13.718.000.000.000	939.515.552.889	-	14.657.515.552.889
Lãi trong kỳ này	-	-	1.736.078.591.778	1.736.078.591.778
Số dư cuối kỳ này	13.718.000.000.000	939.515.552.889	1.736.078.591.778	16.393.594.144.667

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	13.718.000.000.000	100,00	13.718.000.000.000	100,00
Số dư cuối kỳ này	13.718.000.000.000	100,00	13.718.000.000.000	100,00

c) Các quỹ của Tập đoàn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	939.515.552.889	939.515.552.889
Số dư cuối kỳ này	939.515.552.889	939.515.552.889

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu giữ hộ cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Phương Đông				
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông	74.042	10.000	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí	74.042	10.000	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ	74.042	10.000	74.042	10.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
	USD		
- Đô la Mỹ		442,90	442,90

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	35.766.940.664	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	204.707.044	544.928.621
	35.971.647.708	544.928.621
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	5.204.367.684	335.034.071

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	35.020.900.135	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159.227.168	958.908.412
	35.180.127.303	958.908.412

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.604.030.698	46.004.863.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	305.701.444.043	560.553.124.550
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.040.886
Chiết khấu thanh toán	75.300.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	326.563.132	65.535.427.713
	443.707.337.873	672.094.456.356
Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	305.701.444.043	560.553.123.800

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(832.492.035.342)	(57.265.153.971)
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(524.696.054.835)	-
	(1.357.188.090.177)	(57.265.153.971)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	488.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.508.334	-
	686.508.334	-

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.618.235.301	2.464.877.099
Chi phí nhân công	43.066.587.093	30.724.949.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	825.318.024	806.733.887
Chi phí dự phòng	-	69.908.282.633
Thuế, phí và lệ phí	3.601.217.741	869.078.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.721.248.476	3.449.784.451
Chi phí khác bằng tiền	43.306.827.165	42.614.130.100
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.433.651.895)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(38.433.651.895)	-
	59.705.781.905	150.837.835.931
Trong đó: Chi phí phát sinh từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.500.000.000	1.500.000.000

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.736.078.591.778	579.345.858.018
Các khoản điều chỉnh tăng	-	(57.265.153.971)
- Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chênh lệch với chi phí thuế	-	(57.265.153.971)
Các khoản điều chỉnh giảm	(305.701.444.043)	(560.553.124.550)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(305.701.444.043)	(560.553.124.550)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.430.377.147.735	(38.472.420.503)
Chuyển lỗ	(1.430.377.147.735)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(38.472.420.503)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	5.697.758.280	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(11.440.000.000)	(17.137.758.280)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Chưa thanh tra	-	-	-
2022	Đã kiểm toán Nhà nước	157.993.752.174	157.993.752.174	-
2023	Chưa thanh tra	1.218.008.472.981	1.218.008.472.981	-
2024	Đã kiểm toán Nhà nước	315.118.039.914	54.374.922.580	260.743.117.334
2025	Chưa thanh tra	38.472.420.503	-	38.472.420.503

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá khả năng Tập đoàn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính kỳ này.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng vay	48.000.000.000	48.000.000.000

29. THÔNG TIN KHÁC**Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại các văn bản của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo và triển khai ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai Dự án, văn bản của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban tại cuộc họp triển khai thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai dự án. Tập đoàn đã tích cực tổ chức, chỉ đạo công tác triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư điều chỉnh, bổ sung Dự án, nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km². Trong đó, tập trung nghiên cứu công nghệ khai thác và chế biến diện tích 6,2 km² chưa được sử dụng để đầu tư khai thác và chế biến. Đồng thời, rà soát lại toàn bộ Dự án (diện tích 3,8 km²) đang thực hiện dở dang và hiện đã tạm dừng. Có tính đến khả năng kết nối hai phần diện tích nêu trên để toàn bộ Dự án trên diện tích 10 km² tiến hành thực hiện mang lại hiệu quả tối ưu nhất.

Ngày 21/06/2025, thực hiện theo Ủy quyền của Tập đoàn, Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và Chonfar Engineering and Technology Co., Ltd (Trung Quốc) đã ký kết Hợp đồng về việc “Thực hiện gói thầu ĐC3: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào”.

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình đã vượt vốn chủ sở hữu 3.568,4 tỷ VND. Trong kỳ, Công ty ghi nhận lãi 686,9 tỷ VND, đã trả cho Tập đoàn số tiền 800 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam số tiền 48 tỷ nợ lãi.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.23. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.204.367.684	335.034.071
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	120.000.000	98.034.071
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	48.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	278.387	75.000.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	84.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	203.889.297	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	4.807.200.000	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	25.000.000	-
Mua hàng	27.471.540.841	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	14.709.080.000	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4.994.000.000	-
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	291.667	-
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	361.268.729	-
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	6.336.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7.337.325.000	-
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	57.003.334	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.935.186	-
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	300.925	-
Doanh thu tài chính	305.701.444.043	560.553.123.800
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	40.117.140.000	16.046.856.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	56.181.600.000	39.657.600.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	724.526.043	-
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	-	25.256.887.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	28.223.320.500
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	92.898.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	15.856.754.700
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	4.041.646.000	6.062.469.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	38.999.582.500	35.999.614.800
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	-	23.898.273.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	15.579.406.500
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	158.967.571.200	84.159.302.400
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	94.550.382.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	-	6.861.254.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	578.132.000	289.066.000
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	5.722.033.500	3.386.437.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	369.212.800	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	1.500.000.000	1.500.000.000
Thu nhập khác	840.000.000	840.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	840.000.000	840.000.000

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Thông tin về số liệu được phân loại lại được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a/ Báo cáo tình hình tài chính			a/ Bảng Cân đối kế toán			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.395.923.746.327	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.395.923.746.327	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	104.538.958.489	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	104.666.492.736	
112	1. Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	112	1. Các khoản tương đương tiền	60.127.534.247	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.228.400.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.268.802.486.887	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.228.400.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.465.488.454.113	Trình bày lại
			124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2.196.685.967.226)	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.983.481.059.590	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.942.951.038.456	
135	1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.872.635.508.339				Trình bày lại
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	10.703.227.283.132	135	1. Phải thu ngắn hạn khác	10.338.646.803.111	Trình bày lại
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.627.144.950.044)	136	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.430.458.982.818)	Trình bày lại
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.957.361.472.981	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.957.361.472.981	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.298.294.290.000	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.299.845.920.092	
310	I. Nợ ngắn hạn	783.008.573.815	310	I. Nợ ngắn hạn	784.560.203.907	
319	1. Phải trả ngắn hạn khác	214.616.796.390	320	1. Phải trả ngắn hạn khác	216.168.426.482	Trình bày lại
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.657.515.552.889	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.657.515.552.889	
430	I. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.551.630.092				
431	1. Nguồn kinh phí	1.551.630.092				Trình bày lại
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.957.361.472.981	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.957.361.472.981	